

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi các Luật số: 43/2024/QH15, 47/2024/QH15, 58/2024/QH15, 71/2025/QH15, 84/2025/QH15, 93/2025/QH15, 95/2025/QH15, 146/2025/QH15 và 147/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 328/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

1. Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại khoản 3 (phường Trương Quang Trọng), Phụ lục II Bảng giá đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị như sau:

a) Sửa đổi tên các tuyến đường/đoạn đường tại các số thứ tự 2, 17, 49, 73 cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tuyến đường/ đoạn đường                                                                         | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 2   | Đất mặt tiền đường rộng 26m thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP                                     | 1      | 18.300    | 7.320                       | 5.490                                  |
| 17  | Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Hoàng Sa đến đường nối lên núi Thiên Ấn           | 1      | 13.700    | 5.480                       | 4.110                                  |
| 49  | Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm Tịnh Ấn Tây                                      | 1      | 3.400     | 1.360                       | 1.020                                  |
| 73  | Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B8 đến ngõ Năm Trung (giáp ranh xã Sơn Tịnh) | 1      | 1.500     | 600                         | 450                                    |

b) Bãi bỏ nội dung giá đất tại số thứ tự 36 cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tuyến đường/đoạn đường                                    | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 36  | Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP | 1      | 9.200     | 3.680                       | 2.760                                  |

2. Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại khoản 4 (phường Trà Câu), Phụ lục II Bảng giá đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị như sau:

a) Sửa đổi tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 46 cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tuyến đường/đoạn đường                                                                      | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 46  | Đất mặt tiền đường (theo hướng Bắc - Nam) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh | 1      | 840       | 336                         | 252                                    |

b) Bãi bỏ nội dung giá đất tại số thứ tự 36 cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tuyến đường/đoạn đường                                                                        | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 36  | Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng còn lại trong xã rộng từ 3m trở lên | 1      | 1.920     | 768                         | 576                                    |

3. Bãi bỏ nội dung giá đất tại số thứ tự 33, 35 tại khoản 6 (phường Sa Huỳnh), Phụ lục II Bảng giá đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tuyến đường/đoạn đường                                                                                                               | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| 33  | Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách QL1A không quá 100m                            | 1      | 1.920     | 768                         | 576                                    |
| 35  | Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên | 1      | 1.680     | 672                         | 504                                    |

4. Sửa đổi tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 3 thuộc khu vực 1 tại Khoản 31 (xã Dục Nông), Phụ lục III Bảng giá đất ở tại nông thôn, đất thương mại dịch vụ tại nông thôn, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tuyến đường/đoạn đường                                                                                                                                                              | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                                                                                    |        |           |                             |                                        |
| 3        | Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ cây xăng 124 đến nhà ông A Nhàn (Nông chủ) (Trừ đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Yến đến nhà bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh) | 7      | 590       | 236                         | 177                                    |

5. Bổ sung giá đất tại số thứ tự 25 thuộc khu vực 1, số thứ tự 12, 13 thuộc khu vực 2 tại khoản 39 (xã An Phú), Phụ lục III Bảng giá đất ở tại nông thôn, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | Tuyến đường/đoạn đường                                                                                            | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                  |        |           |                             |                                        |
| 25        | Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc khu tái định cư thôn Cổ Lũy Bắc | 2      | 7.100     | 2.840                       | 2.130                                  |
| <b>II</b> | <b>Khu vực 2</b>                                                                                                  |        |           |                             |                                        |
| 12        | Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc khu tái định cư xã Nghĩa Hà           | 2      | 3.000     | 1.200                       | 900                                    |

|    |                                                                                  |   |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---|-------|-----|-----|
| 13 | Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp đường nội bộ thuộc khu tái định cư xã Nghĩa Hà | 5 | 1.900 | 760 | 570 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---|-------|-----|-----|

6. Sửa đổi tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 3, 4 thuộc khu vực 1 tại khoản 49 (xã Vạn Tường), Phụ lục III Bảng giá đất ở tại nông thôn, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tuyến đường/đoạn đường                                                                                                  | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực 1</b>                                                                                                        |        |           |                             |                                        |
| 3        | Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m (thuộc xã Bình Hải cũ, xã Bình Trị cũ) | 4      | 10.800    | 4.320                       | 3.240                                  |
| 4        | Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m (thuộc xã Bình Hải cũ, xã Bình Trị cũ)  | 5      | 7.200     | 2.880                       | 2.160                                  |

7. Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại khoản 54 (xã Thọ Phong), Phụ lục III Bảng giá đất ở tại nông thôn, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn cụ thể như sau:

a) Sửa đổi tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 15 thuộc khu vực 3 cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tuyến đường/đoạn đường                                                                             | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Khu vực 3</b>                                                                                   |        |           |                             |                                        |
| 15         | Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại | 3      | 900       | 360                         | 270                                    |

b) Bãi bỏ nội dung giá đất tại số thứ tự 2 thuộc khu vực 1 cụ thể như sau:

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tuyến đường/đoạn đường                                                                | Vị trí | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Khu vực 1</b>                                                                      |        |           |                             |                                        |
| 2        | Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Kinh (Bản Thuyền) đến giáp ranh giới xã Đông Sơn | 2      | 9.180     | 3.672                       | 2.754                                  |

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.
2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh không được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- VP Đ ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd<sub>(Dtlg)</sub>.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Tuy**